

Công ty Cổ phần VINA VICO và các công ty con

Báo cáo Tài chính hợp nhất cho năm tài chính
Từ ngày 01 tháng 07 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012



Công ty Cổ phần Vinavico và các công ty con

Báo cáo Tài chính hợp nhất Q3 từ ngày 01 tháng 07 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012

Mục lục

Nội dung	Trang
Bảng Cân đối Kế toán	2
Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh	6
Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo Tài chính	9

Công ty Cổ phần Vinavico và các công ty con

Bảng cân đối kế toán hợp nhất Q3 từ ngày 01 tháng 07 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

1. Thông tin về Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Công ty Cổ phần VINAVICO là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008626 ngày 6 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được sửa đổi nhiều lần.

Vốn điều lệ của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 92 tỷ đồng.

1.2. Địa chỉ Công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 28 Lô 1B, Khu đô thị mới Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

1.3. Lĩnh vực và hoạt động kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực:

Xây dựng và kinh doanh nhà máy thủy điện, nhà máy xi măng, văn phòng cho thuê; Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện; Xây dựng dân dụng, công nghiệp; San lấp mặt bằng, bốc xúc đất đá khai thác mỏ; Xây lắp các công trình điện đến 110 KV;

Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị xây dựng; Buôn bán vật tư máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, giao thông, thủy điện; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá; Khai thác, buôn bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách; Kinh doanh các sản phẩm cơ khí, điện tử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị; Thiết kế tạo mẫu quảng cáo và dịch vụ quảng cáo thương mại (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Kinh doanh, khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; Ủy thác xuất nhập khẩu; Nhận ủy thác đầu tư (không bao gồm nhận ủy thác đầu tư chứng khoán); Sản xuất, thiết kế phần mềm; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình; Tư vấn đầu tư khai thác mỏ; Cung cấp các dịch vụ phụ trợ cho ngành xây dựng, khai thác mỏ (trừ dịch vụ Nhà nước cấm);

Sản xuất xi măng, vôi, thạch cao; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa và các công trình; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Sửa chữa thiết bị liên lạc;

Bán buôn mô tô, xe máy; Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bán buôn ô tô con (loại 12 ngồi trở xuống); Bán lẻ ô tô con (loại 12 ngồi trở xuống); Bán buôn máy tính và thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng;

Trong năm 2012, hoạt động chủ yếu của Công ty là mua bán phương tiện vận tải, xây dựng công trình giao thông và khai thác đá.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		63,442,311,092	64,201,437,947
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	03	3,126,262,241	1,385,795,947
1. Tiền	111		3,126,262,241	1,385,795,947
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	04	1,281,324,000	4,454,430,574
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,441,918,255	7,443,347,774
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(160,594,255)	(2,988,917,200)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23,438,184,194	26,381,557,404
1. Phải thu của khách hàng	131		14,706,039,545	18,401,280,259
2. Trả trước cho người bán	132		6,800,912,459	7,531,680,090
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ H ĐXD	134		-	-
5. Phải thu khác	135		2,510,761,222	1,028,126,087
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(579,529,032)	(579,529,032)
IV. Hàng tồn kho	140		16,092,595,029	12,938,040,451
1. Hàng tồn kho	141		16,092,595,029	12,938,040,451
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19,503,945,628	19,041,613,571
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	05	176,322,457	281,100,470
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,754,665,350	3,319,972,163
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	06	16,572,957,821	15,440,540,938
B. Tài sản dài hạn	200		80,663,709,391	82,037,163,414
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		70,780,121,014	71,574,496,516
1. TSCĐ hữu hình	221	07	22,733,324,417	23,399,517,868
- Nguyên giá	222		28,920,986,443	27,772,385,268
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6,187,662,026)	(4,372,867,400)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	266		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		34,266,662	41,976,665
- Nguyên giá	228		51,400,000	51,400,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17,133,338)	(9,423,335)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	08	48,012,529,935	48,133,001,983
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-

- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		9,382,442,400	9,908,916,200
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Góp vốn liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	09	10,453,362,000	11,648,352,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(1,070,919,600)	(1,739,435,800)
V. Tài sản dài hạn khác	260		501,145,977	553,750,698
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	419,145,977	391,735,174
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	15,015,524
3. Tài sản dài hạn khác	263		82,000,000	147,000,000
Tổng cộng tài sản	270		144,106,020,483	146,238,601,361

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		45,369,504,769	43,471,674,509
I. Nợ ngắn hạn	310		45,034,965,938	43,471,674,509
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	1,500,000,000	1,414,000,000
2. Phải trả cho người bán	312		32,283,654,673	34,907,050,374
3. Người mua trả tiền trước	313		3,358,345,086	113,889,535
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	2,858,460,418	2,798,225,740
5. Phải trả công nhân viên	315	13	900,188,493	2,211,394,177
6. Chi phí phải trả	316		(58,318,400)	433,005,000
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		4,687,588,150	536,169,916
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323		(494,952,482)	32,933,951
II. Nợ dài hạn	330		334,538,831	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	11	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		334,538,831	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
6. Quỹ phát triển KH&CN	339		-	-
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400		98,736,515,714	102,766,926,852
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	98,736,515,714	102,766,926,852
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		92,000,000,000	92,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6,298,680,000	6,298,680,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(2,189,890,000)	(1,886,010,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		807,672,120	707,257,366
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		724,415,361	599,129,304
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1,095,638,233	5,047,870,182
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn	440		144,106,020,483	146,238,601,361
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			-	-

1. Tài sản thuê ngoài
2. Vật tư hàng hóa giữ hộ, gia công
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi
4. Nợ khó đòi đã xử lý
5. Ngoại tệ các loại
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án

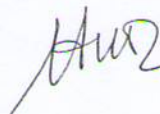
-
-
-
-
-
-

Hà nội, ngày 30 tháng 09 năm 2012

Người lập

Kế Toán Trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

Nguyễn Thị Hoa Hué

Mai Hồng Bàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/07 đến 30/09 năm 2012

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	01	15	8,314,153,404	10,461,859,604	19,305,507,812	25,880,861,102
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		8,314,153,404	10,461,859,604	19,305,507,812	25,880,861,102
4	Giá vốn hàng bán	11	16	6,026,505,038	6,291,246,534	11,818,958,852	19,483,308,930
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2,287,648,366	4,170,613,070	7,486,548,960	6,397,552,172
6	Thu nhập hoạt động tài chính	21	17	4,822,095	210,395,525	730,397,826	2,925,609,438
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	18	82,981,870	118,970,000	(209,750,760)	4,168,445,253
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23				-	-
8	Chi phí bán hàng	24		563,777,576	1,481,150,046	2,410,926,425	2,261,854,579
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19	1,506,727,640	1,542,138,972	5,148,017,725	4,530,089,060
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		138,983,375	1,238,749,577	867,753,396	(1,637,227,282)
11	Các khoản thu nhập khác	31		2,896,363,637	90,000,000	3,369,091,287	93,960,000
12	Chi phí khác	32		2,518,952,673	70,540,908	2,693,178,673	123,040,908
13	Lợi nhuận khác	40		377,410,964	19,459,092	675,912,614	(29,080,908)
14	Tổng lợi nhuận trước thuế	50		516,394,339	1,258,208,669	1,543,666,010	(1,666,308,190)
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	12	90,369,010		113,488,946	-
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				334,538,831	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		426,025,329	1,258,208,669	1,095,638,233	(1,666,308,190)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	53	157	137	(208.29)

Người lập

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

Kế toán trưởng

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Hoa Huế

Hà Nội, ngày 30/09/2012

tháng 09 năm 2012

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Hồng Bàng

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Vinavico

Mẫu số B 03 – DN

Địa Chỉ: số 28 lô 1B khu ĐTM Trung Yên - Trung Hòa-
Cầu Giấy -HN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Thông tư 244/2009/TT-BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý 3 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		13,333,534,516	9,299,116,352
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		-5,258,455,938	(5,892,887,317)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		-2,097,200,447	(1,900,207,302)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-44,117,670	(18,012,813)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-98,962,144	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		4,134,968,942	5,473,324,681
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		-8,279,193,427	(6,896,227,624)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,690,573,832	65,105,977
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			815,610,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-131,540,000	(474,720,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		68,370,000	147,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-63,170,000	487,890,000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				


1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,589,600,000	1,033,598,470
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-843,600,000	(1,710,598,470)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		746,000,000	(677,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2,373,403,832	(124,004,023)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		753,482,384	877,486,407
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-623,975	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	3,126,262,241	753,482,384

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

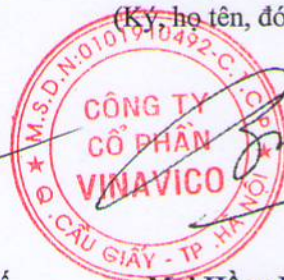
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoa Huế

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2012

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Mai Hồng Bàng

Ghi chú: (*) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

Công ty Cổ phần VINAVICO và các công ty con

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Q3 hợp nhất

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

1. Tổ chức và hoạt động chính

Công ty Cổ phần VINAVICO là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008626 ngày 6 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được sửa đổi nhiều lần để tăng vốn điều lệ và mở rộng ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 92 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 28 Lô 1B, Khu đô thị mới Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực:

Xây dựng và kinh doanh nhà máy thủy điện, nhà máy xi măng, văn phòng cho thuê; Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện; Xây dựng dân dụng, công nghiệp; San lấp mặt bằng, bốc xúc đất đá khai thác mỏ; Xây lắp các công trình điện đến 110 KV;

Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị xây dựng; Buôn bán vật tư máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, giao thông, thủy điện; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá; Khai thác, buôn bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách; Kinh doanh các sản phẩm cơ khí, điện tử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị; Thiết kế tạo mẫu quảng cáo và dịch vụ quảng cáo thương mại (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Kinh doanh, khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; Ủy thác xuất nhập khẩu; Nhận ủy thác đầu tư (không bao gồm nhận ủy thác đầu tư chứng khoán); Sản xuất, thiết kế phần mềm; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình; Tư vấn đầu tư khai thác mỏ; Cung cấp các dịch vụ phụ trợ cho ngành xây dựng, khai thác mỏ (trừ dịch vụ Nhà nước cấm);

Sản xuất xi măng, vôi, thạch cao; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính); Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa và các công trình; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Sửa chữa thiết bị liên lạc;

Bán buôn mô tô, xe máy; Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bán buôn ô tô con (loại 12 ngồi trở xuống); Bán lẻ ô tô con (loại 12 ngồi trở xuống); Bán buôn máy tính và thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng;

Trong năm 2012, hoạt động chủ yếu của Công ty là mua bán phương tiện vận tải, xây dựng công trình giao thông và khai thác đá.

2. Danh sách các công ty con được hợp nhất

- Công ty cổ phần đá tự nhiên Vnstone
- Công ty cổ phần đá Cẩm Thạch Lục yên (chưa đi vào hoạt động)

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất và kỳ kế toán

3.1 Kỳ kế toán

Năm tài chính của tổng công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2012 đến ngày 30/06/2012

3.2 Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Áp dụng Luật Kế toán và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

Công ty Cổ phần VINAVICO và các công ty con

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Q3 hợp nhất

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

a) Luật Kế toán

Trong năm, Công ty đã tuân thủ Luật Kế toán ban hành ngày 17 tháng 6 năm 2003 và Nghị định kèm theo số 129/2004/NĐ-CP ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2004 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh.

b) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

Trong năm, Công ty đã áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, và trong phạm vi liên quan, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

2.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

a) Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

Tiền mặt là khoản tồn quỹ tại Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính và có sự kiểm kê đối chiếu số tiền này với sổ quỹ tiền mặt.

Tiền gửi ngân hàng là các khoản gửi tại các ngân hàng được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được đối chiếu số dư với các ngân hàng này tại ngày kết thúc năm tài chính.

b) Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày kết thúc năm tài chính.

c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tương ứng tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện và đã thực hiện đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá của Ban Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo:

- Nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

2.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, sau khi lập dự phòng cho các loại hàng hư hỏng, lỗi thời. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm.

2.3. Tài sản cố định hữu hình

Công ty Cổ phần VINAVICO và các công ty con

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Q3 hợp nhất

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không được sử dụng nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế trực thu và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng, như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, thường được hạch toán vào hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt quá tiêu chuẩn hoạt động đánh giá ban đầu của tài sản, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

<u>Tài sản</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà xưởng	10
Máy móc thiết bị	3 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

2.4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh giá trị nhà xưởng và máy móc thiết bị chưa được hoàn thành việc xây dựng và lắp đặt và được thể hiện theo nguyên giá. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được trích khấu hao cho tới khi các tài sản đó hoàn thành và được đưa vào sử dụng.

2.5. Các khoản đầu tư

a) Các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm quyền sở hữu các loại cổ phiếu, công trái, chứng khoán niêm yết có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm. Giá trị các khoản đầu tư ngắn hạn này được xác định theo giá mua thực tế.

b) Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản lợi nhuận được phân phối từ lợi nhuận lũy kế của các công ty con và công ty liên kết sau ngày thực hiện các khoản đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

c) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được trích lập nhằm phản ánh chênh lệch giảm giữa giá trị đầu tư theo sổ sách với giá trị thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng được thực hiện cho từng khoản đầu tư và từng loại chứng khoán thuộc sở hữu của Công ty.

2.6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm:

- (a) Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi;
- (b) Phần phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu;
- (c) Phần phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Công ty Cổ phần VINAVICO và các công ty con

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Q3 hợp nhất

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

(d) Chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó). Chi phí đi vay được vốn hóa khi Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tài sản dở dang là tài sản đang trong quá trình đầu tư xây dựng và tài sản đang trong quá trình sản xuất cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán.

2.7. Chi phí chờ phân bổ và chi phí trả trước dài hạn

Chi phí chờ phân bổ được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản mục này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến được tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ 2 đến 4 năm:

- Chi phí thuê không gian website;
- Chi phí bảo hiểm;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn.

2.8. Các khoản phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả cho nhà cung cấp tài sản, vật tư, hàng hóa, dịch vụ... được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong trường hợp vật tư, hàng hóa, dịch vụ đã nhận nhưng đến cuối kỳ vẫn chưa có hóa đơn thì kế toán sử dụng giá tạm tính để ghi sổ trị giá các khoản phải trả và hàng nhập chưa có hóa đơn này. Sau đó kế toán thực hiện điều chỉnh theo giá thực tế khi đã có hóa đơn.

Các khoản chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán của người bán được hạch toán tương ứng với khoản phải trả có liên quan để ghi giảm số nợ phải trả phát sinh ban đầu.

2.9. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo phương pháp ghi nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán dựa trên số chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ với giá trị sổ sách của các khoản mục này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến sẽ áp dụng trong năm tài chính mà tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả dựa trên mức thuế suất có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ thuế chưa sử dụng trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ tính thuế chưa sử dụng đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và được giảm đến mức chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép sử dụng một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

2.10. Nguồn vốn chủ sở hữu

a) Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận trên cơ sở thực tế vốn góp.

Công ty Cổ phần VINAVICO và các công ty con

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Q3 hợp nhất

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

a) Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phần mua lại được phân loại là các cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

b) Ghi nhận cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn hợp pháp của từng cổ đông.

2.11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được các chi phí đã được ghi nhận.

c) Tiền lãi, bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch tương ứng và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.12. Hợp đồng xây dựng

a) Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm:

- (i) Doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng; và
- (ii) Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Căn cứ để xác định doanh thu từ hợp đồng xây dựng là khối lượng công việc hoàn thành theo công trình hoặc hạng mục công trình và đơn giá hợp đồng mới nhất được duyệt. Khối lượng công việc hoàn thành là khối lượng đã được chủ đầu tư hoặc đại diện chủ đầu tư xác nhận thông qua Biên bản nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành, hoặc Bảng tổng hợp giá trị thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành, hoặc Bảng tổng hợp khối lượng xây lắp hoàn thành v.v...

b) Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm:

- (i) Chi phí liên quan trực tiếp đến từng hợp đồng;

Công ty Cổ phần VINAVICO và các công ty con

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Q3 hợp nhất

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

- (ii) Chi phí chung liên quan đến hoạt động của các hợp đồng và có thể phân bổ cho từng hợp đồng cụ thể (bao gồm cả chi phí đi vay nếu thỏa mãn các điều kiện chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định);
- (iii) Các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng.
- c) Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng:
 - (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính.
 - (ii) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.
 - (iii) Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Công ty Cổ phần VINAVICO và các công ty con

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Q3 hợp nhất

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

d) Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

Các khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hóa đơn, tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký trong đó quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

Các khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hóa đơn, tại thời điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng xây dựng đã ký quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận là khoản phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bản cân đối kế toán.

2.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

2.14. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình tài chính của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được phản ánh trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính nếu trọng yếu.

2.15. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong các mẫu báo cáo của Hệ thống Kế toán Việt Nam không thể hiện trên các báo cáo tài chính thì được hiểu là có số dư bằng không.

3 TIỀN

	30/09/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	87,674,895	95,742,246
Tiền gửi ngân hàng	3,038,587,346	1,290,053,701
Các khoản tương đương tiền	0	
Cộng	3,126,262,241	1,385,795,947

6 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tạm ứng	16,360,591,840	15,419,940,938
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	212,365,981	20,600,000
Cộng	16,572,957,821	15,440,540,938

7 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	3,655,664,542	22,942,367,201	5,326,269,462	404,486,602		32,328,787,807
Số tăng trong kỳ	0	30,000,000	0	0	0	30,000,000
- Mua trong năm		30,000,000				30,000,000
- Đầu tư XD CB						0
- Tăng do góp vốn						0
Số giảm trong kỳ	0	3,437,801,364	0	0		3,437,801,364
- Thanh lý, NBTSCĐ		3,437,801,364				3,437,801,364
- Giảm do GV TSCĐ						0
Số dư cuối kỳ	3,655,664,542	19,534,565,837	5,326,269,462	404,486,602	0	28,920,986,443
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	181,250,942	4,661,355,042	1,371,538,165	236,915,081		6,451,059,230
Số tăng trong kỳ	92,540,826	738,330,815	161,155,254	15,834,732	0	1,007,861,627
- Khấu hao trong kỳ	92,540,826	738,330,815	161,155,254	15,834,732		1,007,861,627
- Tăng do ĐG khi XD GT						0
Số giảm trong kỳ	0	1,271,258,831	-	-		1,271,258,831
- Giảm do đánh giá lại						0
- Thanh lý, NB TSCĐ		1,168,848,691				1,168,848,691
- Giảm do ĐC TSCĐ		102,410,140				102,410,140
Số dư cuối kỳ	273,791,768	4,128,427,026	1,532,693,419	252,749,813	0	6,187,662,026
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	3,474,413,600	18,281,012,159	3,954,731,297	167,571,521	0	25,877,728,577
Tại ngày cuối kỳ	3,381,872,774	15,406,138,811	3,793,576,043	151,736,789	0	22,733,324,417

Sơ với số liệu tại ngày 30/6/2012

9 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2012	31/12/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con		
Đầu tư dài hạn khác (**)	10,453,362,000	11,648,352,000
Cộng	10,453,362,000	11,648,352,000

STT Tên đơn vị đầu tư

(**) Đầu tư dài hạn khác

Số lượng CP	Đơn giá	Giá trị đầu tư
		10,453,362,000
1 Cổ phiếu công ty CP cấp thoát nước Quảng Nam	400,000 12,500	5,000,000,000
2 Cổ phiếu công ty CP cơ điện Nông Nghiệp và	12,052 173,913	2,096,000,000

3	Cổ phiếu công ty CP VRG Bảo Lộc	50,000	20,000	1,000,000,000
5	Cổ phiếu công ty CPĐT Và PT Năng Lượng VN	52,883	14,567	770,362,000
6	Cổ phiếu Ngân hàng TMCP An Bình	18,343	39,906	732,000,000
7	Cổ phiếu công ty CP ĐT - SX và TM Việt Nam	30,000	17,500	525,000,000
9	Cổ phiếu công ty cổ phần công nghệ Thông tin	25,000	10,000	250,000,000
10	Cổ phiếu công ty cổ phần ĐT và PT công nghệ	8,000	10,000	80,000,000

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chi phí thuê không gian lưu trữ	39,551,918	60,898,604
Chi phí máy móc thiết bị	379,594,059	330,836,570
Chi phí BH xe ô tô		
Cộng	419,145,977	391,735,174

12 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/9/2012
				Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng được khấu	3,643,722,674	316,129,914	1,205,187,238	2,754,665,350
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	3,643,722,674	316,129,914	1,205,187,238	2,754,665,350
	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế và các khoản phải nộp nhà	2,919,491,388	1,339,167,085	1,249,844,709	2,858,460,418
Thuế giá trị gia tăng đầu ra		1,205,187,238	1,205,187,238	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,409,459,548	90,369,010	98,962,144	2,400,866,414
Thuế TNCN	460,031,840	22,738,837	54,304,673	428,466,004
Thuế Tài nguyên	50,000,000	20,872,000		29,128,000

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều kiểu khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Nguồn vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ ĐTPT	Quỹ DPTC	Cổ phiếu quỹ	LN sau thuế chưa PP
Số dư tại 30/06/2012	92,000,000,000	6,298,680,000	807,672,120	724,415,361	(2,148,730,000)	669,612,904
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	426,025,329
Tăng vốn trong kỳ						
Lãi trong kỳ						426,025,329
Tăng khác						
Giảm khác					41,160,000	
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	41,160,000	-
Phân bổ lãi trong kỳ						
Số dư tại 30/09/2012	92,000,000,000	6,298,680,000	807,672,120	724,415,361	(2,189,890,000)	1,095,638,233

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	9/30/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước		0
Vốn góp của các đối tượng khác	92,000,000,000	92,000,000,000

15 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	01/7/2012->30/9/2012	31/12/2011
	VND	VND
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng	3,305,190,599	4,833,519,770
Doanh thu bán hàng hoá	3,492,712,761	38,261,021,798
Doanh thu hoạt động khác		73,222,500

Doanh thu bán thành phẩm	1,516,250,044	5,734,187,293
Cộng	8,314,153,404	48,901,951,361
16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN	01/7/2012->30/9/2012	31/12/2011
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	1,836,071,245	4,210,130,076
Giá vốn bán hàng hoá	3,381,059,613	26,736,557,746
Giá vốn thành phẩm	809,374,180	2,127,190,191
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác		51,996,000
Cộng	6,026,505,038	33,125,874,013
17 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	01/7/2012->30/9/2012	31/12/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3,491,343	1,126,067,046
Lãi tiền cho vay ngắn hạn		868,281,778
Lãi đầu tư cổ phiếu		483,674,000
Cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư		308,363,434
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,330,752	310,578,906
Cộng	4,822,095	3,096,965,164
19 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	01/7/2012->30/9/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	844,294,220	3,623,438,981
Chi phí đồ dùng văn phòng	26,621,988	248,460,284
Thuế, phí, lệ phí		23,596,630
Chi phí khấu hao TSCĐ	91,163,940	375,137,368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	352,282,588	1,772,766,367
Chi phí dự phòng		251,500,000
Chi phí khác bằng tiền	192,364,904	952,745,648
Cộng	1,506,727,640	7,247,645,278
20 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH	01/7/2012->30/9/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thu nhập chịu thuế	516,394,339	1,651,872,453
Chi phí thuế thu nhập hiện hành (25%)	90,369,010	(179,155,404)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		15,015,524
Lợi nhuận sau thuế	426,025,329	1,846,043,381

Người lập

Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Hoa Huế

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2012



Tổng Giám Đốc

Mai Hồng Bàng